

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22/CBTT-MC24

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

+Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2024 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2024
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /8/2024 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2024;
- Văn bản giải trình

Lê Viết Châu



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024**

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55

2011
CÔNG
TNH
H VUT
HINH
KIEM
PHIA N
T.P.V

10014
CÔNG
CỔ PH
ẬT LIỆ
VẬT LI
INH DI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11 tháng 04 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 31 tháng 12 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 306, Đường ĐT 743, KP Trung Thắng, P. Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Số điện thoại : (0274) 3 751 518 Số Fax : (0274) 3 751 138
Mã số thuế : 3700148529

Công ty con:

1. Công ty TNHH MTV ICD Hoa Lư

Địa chỉ: Khu Kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, Quốc lộ 13, Xã Lộc Hòa, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết:

1. Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp

Địa chỉ: Số 246 KP Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, TP Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Công ty CP Đá Núi Nhỏ

Địa chỉ: KP Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	25/04/2021
- Bà Phạm Kim Oanh	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021
- Ông Trịnh Bá Bộ	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021
- Ông Nguyễn Thành Nhân	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021

Ban Kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Việt Nam	Trưởng ban	25/04/2021
- Bà Hà Thị Phương Trúc	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021
- Bà Lê Thị Cẩm Loan	Việt Nam	Thành viên	25/04/2021

Ban Tổng Giám đốc:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Tổng Giám đốc	01/01/2021
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2018
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2022
- Ông Phạm Hoàn Vũ	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2022

Kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Huỳnh Minh Tâm	Việt Nam	Kế toán trưởng	01/03/2022

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT CHÂU

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐOÀN MINH QUANG

Số: 624/BCSX/TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024 từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc**



Lê Kim Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0181-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		651.365.529.203	658.541.317.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	43.763.156.642	48.516.246.226
1. Tiền	111		16.915.988.520	39.661.602.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.847.168.122	8.854.644.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	183.912.000.430	188.197.977.858
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.231.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		183.912.000.430	188.196.746.158
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.919.197.729	242.310.295.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	64.351.373.933	63.713.181.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	4.361.374.397	40.795.547.451
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	54.668.416.979	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	78.068.299.479	91.428.917.985
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.3	(9.530.267.059)	(8.295.768.840)
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	220.618.507.190	170.749.270.898
1. Hàng tồn kho	141		220.618.507.190	170.749.270.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.152.667.212	8.767.527.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	5.758.932.872	4.183.448.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.393.734.340	4.584.078.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		862.541.872.567	814.448.547.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.337.752.265	7.013.197.822
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	7.337.752.265	7.013.197.822
II. Tài sản cố định	220		217.886.243.534	163.295.555.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	210.082.908.296	155.786.857.188
- Nguyên giá	222		498.433.514.668	425.011.150.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.350.606.372)	(269.224.293.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	7.803.335.238	7.508.698.762
- Nguyên giá	228		231.527.607.536	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.724.272.298)	(223.466.971.274)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.11	3.870.740.060	4.135.700.408
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.009.426.055)	(5.744.465.707)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.052.938.021	63.328.198.294
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.12	35.052.938.021	63.328.198.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.2	343.466.287.654	325.877.157.707
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		402.001.517.542	391.412.387.595
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.535.229.888)	(80.535.229.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.927.911.033	250.798.737.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	253.917.859.839	249.486.677.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.010.051.194	1.312.059.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.513.907.401.770	1.472.989.864.688

T.N.H.H * HƯNG

T.C.P * B.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.012.771.974	287.143.276.009
I. Nợ ngắn hạn	310		294.034.899.496	284.832.764.289
1. Phải trả cho người bán	311	6.13	25.576.186.451	18.919.339.855
2. Người mua trả tiền trước	312	6.14	1.298.872.348	1.396.520.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	3.749.215.940	10.859.475.406
4. Phải trả công nhân viên	314		4.507.721.886	6.705.105.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.16	3.561.720.472	6.487.083.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17.1	350.753.384	471.439.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.18	251.609.832.487	236.962.075.488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.380.596.528	3.031.724.441
II. Nợ dài hạn	330		2.977.872.478	2.310.511.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.17.2	296.251.000	296.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		223.246.709	177.399.629
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.458.374.769	1.836.861.091
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.216.894.629.796	1.185.846.588.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.19	1.216.894.629.796	1.185.846.588.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.595.272.162	92.331.021.725
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.299.357.634	93.515.566.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.810.580.939	18.591.389.181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.488.776.695	74.924.177.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.513.907.401.770	1.472.989.864.688

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



LÊ HẢI DƯƠNG

Kế toán trưởng



HUỲNH MINH TÂM

Tổng giám đốc




LÊ VIẾT CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	271.908.869.886	260.401.568.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	271.908.869.886	260.401.568.163
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	212.864.869.420	207.745.169.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		59.044.000.466	52.656.398.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	7.186.385.117	11.361.795.795
7. Chi phí tài chính	22	7.4	6.320.539.488	10.158.730.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.319.460.558	10.158.674.086
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.510.952.828	5.659.235.883
9. Chi phí bán hàng	25	7.5	10.413.434.459	10.570.806.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	16.805.702.727	14.447.917.598
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		44.201.661.737	34.499.975.435
12. Thu nhập khác	31	7.7	33.700.833	606.328.478
13. Chi phí khác	32	7.8	89.809.144	31.618.490
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56.108.311)	574.709.988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.145.553.426	35.074.685.423
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	6.308.921.131	5.724.404.130
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		347.855.600	50.674.185
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		37.488.776.695	29.299.607.108
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.488.776.695	29.299.607.108
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.10	341	267
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.11	341	267

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LÊ HẢI DƯƠNG

HUỲNH MINH TÂM

LÊ VIỆT CHÂU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.419.285.488	288.160.142.292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171.051.077.392)	(130.270.234.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.435.367.930)	(17.634.753.137)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.378.655.621)	(10.257.471.458)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.124.641.792)	(8.010.818.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.540.650.021	67.974.233.008
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(148.156.543.226)	(176.320.093.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.186.350.452)	13.641.004.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.637.446.713)	(23.778.299.560)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.715.254.272)	(8.355.388.556)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.648.187.374)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.143.904.854	15.737.178.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.208.796.131)	(22.044.697.054)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ di vay	33	6.18	199.500.190.112	193.945.211.282
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.18	(184.852.433.113)	(201.133.343.389)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.642.056.999	(7.188.132.157)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.753.089.584)	(15.591.824.854)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	48.516.246.226	83.337.257.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	43.763.156.642	67.745.433.125

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

LÊ HẢI DƯƠNG

Kế toán trưởng

HUỲNH MINH TÂM

Tổng giám đốc

LÊ VIỆT CHÂU

1. Đặc điểm hoạt động của công ty:

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 31 tháng 12 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty có một (01) Công ty con, ba (03) công ty liên kết, chi tiết như sau:

1.3.1 Công ty con

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Vốn điều lệ (đồng)</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
- Công ty TNHH MTV ICD Hoa Lư.	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, Quốc lộ 13, Xã Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước	51.000.000.000	39.750.000.000	11.250.000.000

Tại thời điểm 30/6/2024:

- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Không có Công ty con không được hợp nhất.

1.3.2 Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp	Số 246 KP Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương	50.161.240.000	30,08%	30,08%
- Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương	30.415.420.000	30,04%	30,04%
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	KP Bình Thung 2, P. Bình An, TP Dĩ An, Bình Dương	219.200.000.000	43,55%	43,55%

Không có Công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất.

1.4 Số lượng lao động của Công ty: tại ngày 30/6/2024 là 465 người (tại ngày 31/12/2023 là 498 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ 11/04/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi thì sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con..

(b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

(c) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào các khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty mẹ tại Công ty liên doanh, liên kết.

(d) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

6. Các chính sách kế toán áp dụng:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các công ty liên doanh, liên kết là những đơn vị mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh, liên kết là những đơn vị mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết là các đơn vị mà Công ty mẹ thường nắm giữ từ 20 đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các Công ty này.

Khi phần lỗ của Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư, việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện cho từng khoản đầu tư ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Công ty đều có dấu hiệu suy giảm giá trị do các Công ty này thu hẹp sản xuất. Cụ thể :

- Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp và Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp không còn sản xuất đá xây dựng tại Chi nhánh Bình Phước nên doanh thu và lợi nhuận gộp của các Công ty này bị suy giảm. Các công ty này đều đang làm thủ tục giải thể chi nhánh Bình Phước. Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022. Khi lập báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 được Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

- Công ty CP Đá Núi Nhỏ do phải đóng cửa mỏ Núi Nhỏ và dừng sản xuất tại mỏ Núi Nhỏ nên giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đá Núi Nhỏ suy giảm mạnh. Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Đá Núi Nhỏ được trình bày theo giá trị hợp lý được một công ty tư vấn thẩm định giá xác định tại thời điểm 31/12/2022. Khi lập báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý được Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Công ty cho rằng từ ngày kết thúc niên độ tài chính 2022 đến nay các Công ty liên kết này hoạt động bình thường, nên khoản đầu tư vào các Công ty này không có dấu hiệu tiếp tục suy giảm. Do vậy, Công ty giữ nguyên khoản dự phòng tổn thất đầu tư đã trích lập vào năm 2022 cho các khoản đầu tư này

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

c. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

e. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính theo nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

f. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

g. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

h. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước

bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

i. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

j. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

k. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh, liên kết và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

m. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu

thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

n. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

o. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.611.953.662	3.145.167.994
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	1.269.182.895	2.098.299.181
- Tiền mặt tại Nhà máy Gạch Ngói Bến Cát	272.001.289	351.318.408
- Tiền mặt tại Chi nhánh TP Mới Bình Dương	-	38.349.220
- Tiền mặt tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	97.376.309	-
- Tiền mặt tại Ban quản lý dự án	210.233.091	4.936.403
- Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	746.845.914	635.950.618
- Tiền mặt tại Công ty TNHH ICD Hoa Lư	16.314.164	16.314.164
Tiền gửi ngân hàng	14.304.034.858	36.516.434.066
- Tiền gửi (VND)	14.285.435.146	36.497.834.354
- Tiền gửi ngoại tệ	18.599.712	18.599.712
+ USD	7.468.796	7.468.796
+ EUR	11.130.916	11.130.916
Các khoản tương đương tiền	26.847.168.122	8.854.644.166
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26.847.168.122	8.854.644.166
Cộng	43.763.156.642	48.516.246.226

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu
- Công ty CP Ô tô Giải Phóng (GGG)	-	-	-	90 CP
			1.231.700	-
Cộng	-	-	1.231.700	-
				1.231.700

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các Ngân hàng:				
+ BIDV - CN Nam Bình Dương (i)	126.822.930.999	126.822.930.999	133.716.233.027	133.716.233.027
+ BIDV - CN Bình Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vietcombank - CN Bình Dương	1.703.773.827	1.703.773.827	1.604.306.805	1.604.306.805
+ BIDV - CN Dĩ An	6.004.283.712	6.004.283.712	5.642.193.981	5.642.193.981
+ Lienvietpostbank - CN Bình Dương	21.791.011.892	21.791.011.892	20.234.012.345	20.234.012.345
+ OCB - CN Đồng Nai	7.590.000.000	7.590.000.000	6.490.000.000	6.490.000.000
+ Viettinbank - CN Bình Dương (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.510.000.000	10.510.000.000
Cộng	183.912.000.430	183.912.000.430	188.196.746.158	188.196.746.158

- (i) Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương và ngân hàng Viettinbank - CN Bình Dương được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 6.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thẳng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (i) (iv)	21.298.990.893	(2.591.881.200)	21.142.183.411	(2.591.881.200)
- Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (ii) (iv)	348.681.713.471	(77.212.313.488)	338.221.876.860	(77.212.313.488)
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (iii) (iv)	32.020.813.178	(731.035.200)	32.048.327.324	(731.035.200)
Cộng	402.001.517.542	(80.535.229.888)	391.412.387.595	(80.535.229.888)
				310.877.157.707

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (v)	22.000.000.000	22.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

Ghi chú:

(i) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp: 50.161.240.000 đồng.

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 30,08%.

(ii) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ: 219.200.000.000 đồng.

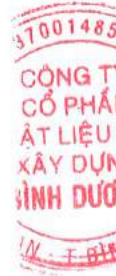
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 43,55%.

(iii) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 30,04%.

(iv) Liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết, để nghị xem Xem thuyết minh số 6. Các chính sách kế toán áp dụng (mục dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

(v) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nam Bình Dương được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khách hàng:				
- Công ty TNHH MTV XD TM DV Nguyễn Đan	2.091.428.473	-	2.962.859.677	-
- Công Ty TNHH MTV Thương Mại Châu Gia Phát	2.179.160.360	-	2.311.877.186	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đoàn Thanh Liêm	297.014.239	(43.316.771)	360.663.759	(5.071.127)
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng Minh Tâm Phát	1.469.508.749	(734.754.375)	1.589.508.749	(768.232.732)
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Mai Sơn	549.196.838	-	1.289.042.538	(70.309.031)
- Công ty TNHH TM VLXD Song Anh	600.000.000	(259.856.941)	600.000.000	(119.785.411)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam Bình Phước	296.232.424	(207.362.697)	396.232.424	(277.362.697)
- Công ty TNHH Gạch Ngói Bình Thuận	1.933.497.264	(435.657.067)	2.139.146.624	(73.543.975)
- Công ty TNHH Vận tải Trần Tuấn	1.398.561.166	(1.138.165.737)	1.398.561.166	(910.072.070)
- DNTN Thành tiến Vĩnh Long	305.456.133	-	737.879.772	-
- Công ty TNHH Bê Tông Hồng Tín Bình Dương	2.168.387.201	-	2.437.752.910	-
- Công ty CP Siêu thị VLXD thế giới nhà	3.548.208.226	-	3.264.061.404	-
- Công ty TNHH VLXD Thông Thái Thịnh	1.886.392.248	(51.603.534)	2.048.339.780	-
- Các đối tượng khác	43.366.529.517	(6.659.549.937)	40.497.557.507	(6.071.391.797)
- Phải thu ngắn hạn các bên liên quan:				
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	274.029.260	-	258.468.088	-
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp	260.032.163	-	260.032.163	-
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	1.727.739.672	-	1.161.197.855	-
Cộng	64.351.373.933	(9.530.267.059)	63.713.181.602	(8.295.768.840)

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH ĐT TM XD Phát Hưng (i)	1.315.172.941	30.026.700.000
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt (ii)	1.380.350.000	1.100.350.000
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (iii)	-	7.073.647.554
- Đối tượng khác	1.665.851.456	2.594.849.897
Cộng	4.361.374.397	40.795.547.451

(i) Khoản trả trước để cho người bán để cung cấp và lắp đặt máy xay đá.

(ii) Khoản trả trước cho nhà thầu để thực hiện dự án Công trình nhà thi đấu đa năng.

(iii) Là khoản trả trước cho người bán là bên liên quan, để mua xăng dầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (*)	54.668.416.979	54.668.416.979
Cộng	54.668.416.979	54.668.416.979

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ban hành ngày 06/06/2016 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương về việc cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay ngắn hạn với số tiền là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) để đầu tư khai thác và chế biến đá tại các mỏ đá ở Huyện Bắc Tân Uyên và Huyện Phú Giáo. Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay thấu chi của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương. Việc cho vay được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08/06/2016, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 08/06/2019, phụ lục số 03/HĐTD ngày 08/06/2021 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 04/HĐTD ngày 06/06/2023.

6.6 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1 Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	2.908.107.752	-	9.156.787.431	-
- Lãi cho vay (i)	4.930.042.776	-	3.638.969.476	-
- Tạm ứng (ii)	69.116.985.586	-	77.220.385.068	-
- Phải thu cổ tức (iii)	975.007.800	-	975.007.800	-
- Phải thu khác	138.155.565	-	437.768.210	-
Cộng	78.068.299.479	-	91.428.917.985	-

- (i) Lãi vay phát sinh từ khoản cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay.
(ii) Chủ yếu là tạm ứng cho nhân viên của Công ty theo chỉ đạo của HĐQT để đặt cọc đền bù hoa màu và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan để phục vụ cho các dự án của Công ty.
(iii) Phải thu bên liên quan.

6.6.2 Dài hạn

- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Long Nguyên	1.066.260.797	-	1.066.260.797	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Lập	2.751.951.468	-	2.427.397.025	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở tập thể công nhân NM Gạch ngói Long Nguyên	120.960.000	-	120.960.000	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện các dự án đầu tư	3.398.580.000	-	3.398.580.000	-
Cộng	7.337.752.265	-	7.013.197.822	-

6.7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.958.100.360	-	6.738.701.790	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	143.211.480.169	-	103.731.229.963	-
- Thành phẩm	65.187.016.640	-	55.072.720.051	-
- Hàng hóa	8.261.910.021	-	5.206.619.094	-
Cộng	220.618.507.190	-	170.749.270.898	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2024 và 31/12/2023;

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm 30/6/2024 và 31/12/2023.

6.7 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí SXKD DD dự án bất động sản	117.266.565.529	87.925.512.711
+ Dự án Khu dân cư Lai Hưng	43.839.586.089	43.839.586.089
+ Dự án Khu dân cư Mỹ Phước	44.085.926.622	44.085.926.622
+ Dự án Khu nhà ở Long Nguyên	29.341.052.818	-
- Chi phí SXKD DD Gạch Ngói	6.062.979.670	6.570.934.466
- Chi phí SXKD DD đất sét ủ làm gạch ngói	11.692.982.600	3.781.845.153
- Chi phí SXKD DD của Ngành đá	8.188.952.370	5.452.937.633
Cộng	143.211.480.169	103.731.229.963

6.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6.8.1. Ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa	5.758.932.872	4.183.448.477
Cộng	5.758.932.872	4.183.448.477

6.8.2. Dài hạn

- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Mỹ Phước	79.227.000	95.072.400
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 1	13.381.406.083	16.528.416.108
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 2 (*)	23.810.969.525	22.681.068.000
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	10.968.055.000
- Chi phí đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	4.005.881.809	4.475.094.264
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước	123.127.069.673	125.285.994.195
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	29.499.769.974	25.429.374.123
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.581.713.107	1.751.030.669
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	37.479.807.971	28.360.128.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.502.014.697	13.912.444.610
Cộng	253.917.859.839	249.486.677.539

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất tại Xã Long Nguyên; huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1772; tờ bản đồ số 77), có diện tích 59.895 m2, thời hạn sử dụng đến ngày 27/09/2066 với nguyên giá là 15.807.622.600 đ được thế chấp cho khoản vay tại Ngân Hàng BIDV - Chi nhánh Nam Bình Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	226.521.587.882	164.913.257.195	31.523.844.712	2.052.460.698	425.011.150.487
Số tăng trong kỳ	20.119.052.676	46.136.320.048	7.166.991.457	-	73.422.364.181
- Mua trong kỳ	-	46.136.320.048	7.166.991.457	-	53.303.311.505
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.119.052.676	-	-	-	20.119.052.676
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	246.640.640.558	211.049.577.243	38.690.836.169	2.052.460.698	498.433.514.668
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm	(153.832.759.470)	(93.973.559.499)	(19.821.537.981)	(1.596.436.349)	(269.224.293.299)
Số tăng trong kỳ	(8.779.914.193)	(8.408.859.587)	(1.874.118.576)	(63.420.717)	(19.126.313.073)
- Khấu hao trong kỳ	(8.779.914.193)	(8.408.859.587)	(1.874.118.576)	(63.420.717)	(19.126.313.073)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(162.612.673.663)	(102.382.419.086)	(21.695.656.557)	(1.659.857.066)	(288.350.606.372)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72.688.828.412	70.939.697.696	11.702.306.731	456.024.349	155.786.857.188
Tại ngày cuối kỳ	84.027.966.895	108.667.158.157	16.995.179.612	392.603.632	210.082.908.296

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
:	Không có	Không có
:	88.447.823.231	73.391.914.745
:	449.205.000	449.205.000
:	Không có	Không có

Đơn vị kiểm toán chưa thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo chuẩn mực kiểm toán 1000 do không thuộc phạm vi công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm.

LÀM THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Phần mềm thu phí tự động	Quyền thu phí BOT đường ĐT 743	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.000.564.238	317.727.273	2.678.105.150	218.979.273.375	230.975.670.036
Số tăng trong kỳ	-	-	551.937.500	-	551.937.500
- Mua trong kỳ	-	-	551.937.500	-	551.937.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.000.564.238	317.727.273	3.230.042.650	218.979.273.375	231.527.607.536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(1.632.472.736)	(317.727.273)	(2.537.497.890)	(218.979.273.375)	(223.466.971.274)
Số tăng trong kỳ	(88.616.574)	-	(168.684.450)	-	(257.301.024)
- Khấu hao trong kỳ	(88.616.574)	-	(168.684.450)	-	(257.301.024)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.721.089.310)	(317.727.273)	(2.706.182.340)	(218.979.273.375)	(223.724.272.298)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.368.091.502	-	140.607.260	-	7.508.698.762
Tại ngày cuối kỳ	7.279.474.928	-	523.860.310	-	7.803.335.238
				Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

5.929.474.928

6.018.091.502

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

220.307.105.012

219.297.000.648

(*) Bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 7.650.564.238 đồng. Quyền sử dụng đất này được Công ty thế chấp cho khoản vay tại NH BIDV - Chi nhánh Nam Bình Dương

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô B - Ô số 30, Phố thương mại, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, diện tích 90m² có nguyên giá là 1.350.000.000 đồng.

3100148
CÔNG
CỔ PHẦN
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG
T.Đ.Đ.

6 .11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.880.166.115			9.880.166.115
- Quyền sử dụng đất (i)	2.710.999.410	-	-	2.710.999.410
- Nhà cửa và vật kiến trúc	7.169.166.705	-	-	7.169.166.705
Giá trị hao mòn lũy kế	(5.744.465.707)	(264.960.348)		(6.009.426.055)
- Quyền sử dụng đất	(373.138.856)	(24.635.586)	-	(397.774.442)
- Nhà cửa và vật kiến trúc	(5.371.326.851)	(240.324.762)	-	(5.611.651.613)
Giá trị còn lại	4.135.700.408	*	264.960.348	3.870.740.060
- Quyền sử dụng đất	2.337.860.554	-	24.635.586	2.313.224.968
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1.797.839.854	-	240.324.762	1.557.515.092

(i) Chi tiết nguyên giá quyền sử dụng đất gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Xã Long Nguyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 3.209 m² với thời hạn sử dụng đến 14/06/2060.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 1.535,7 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án Cảng cạn và TT thương mại Hoa Lư	35.052.938.021	35.052.938.021
- Chi phí xây dựng cửa hàng & văn phòng cho thuê	-	23.495.825.505
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2	-	4.005.035.142
- Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy Long Nguyên	-	774.399.626
Cộng	35.052.938.021	63.328.198.294

6 .13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Bên liên quan				
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	9.562.900.967	9.562.900.967	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	7.799.335.335	7.799.335.335	6.988.832.392	6.988.832.392
b. Phải trả người bán khác				
- CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ Micco tại Bình Dương	1.538.159.400	1.538.159.400	2.020.322.342	2.020.322.342
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	598.260.823	598.260.823	851.610.309	851.610.309
- Công ty TNHH VTDL Thanh Tuấn	1.257.111.324	1.257.111.324	1.616.645.678	1.616.645.678
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	180.850.320	180.850.320	235.797.480	235.797.480
- Công ty CP Hưng Nam Phát	-	-	2.137.838.507	2.137.838.507
- Các đối tượng khác	4.639.568.282	4.639.568.282	5.068.293.147	5.068.293.147
Cộng	25.576.186.451	25.576.186.451	18.919.339.855	18.919.339.855

6 .14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH cầu đường Hùng Sáng	141.953.081	141.953.081
- Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Hoàng Sang	310.912.065	310.912.065
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Tài Phú	940.499	940.499
- Công ty CP Vận Tải và Xây dựng Vĩnh Đức	-	239.302.657
- Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Thiên Phú	-	89.365.996
- Các đối tượng khác	845.066.703	614.045.722
Cộng	1.298.872.348	1.396.520.020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thang, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

6 .15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.297.906.422	3.672.432.175	4.056.624.389	-	-	-	913.714.208
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.730.721.327	6.308.921.131	12.124.641.792	-	-	-	915.000.666
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.634.894	551.299.101	548.249.350	-	-	-	98.684.645
- Thuế tài nguyên	-	964.734.658	6.117.487.710	5.941.174.800	-	-	-	1.141.047.568
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.550.670.556	1.249.133.735	-	-	-	301.536.821
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.400.521.075	11.469.196.366	12.869.717.441	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	369.957.030	2.115.563.411	2.106.288.409	-	-	-	379.232.032
Cộng	-	10.859.475.406	31.785.570.450	38.895.829.916	-	-	-	3.749.215.940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm nay có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay dự chi	195.676.030	254.870.863
- CP làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở	799.791.942	1.000.000.000
trên đất dự án KDC Hòa An	-	296.004.944
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	2.566.252.500	4.936.208.000
- Các khoản khác	3.561.720.472	6.487.083.807
Cộng		

6.17 PHẢI TRẢ KHÁC**6.17.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	86.330.460
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	197.768.900	289.568.900
- Cổ tức phải trả	-	5.700.000
- Các khoản phải trả khác	152.984.484	89.840.026
Cộng	350.753.384	471.439.386

6.17.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	296.251.000	296.251.000
Cộng	296.251.000	296.251.000

CHÍNH THỨC
ẤN
TOÁN
IN
HÀNG

C.T.C.P
DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thang, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

6.18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Nam Bình Dương (*)	243.101.068.375	243.101.068.375	192.930.399.549	177.316.382.564	227.487.051.390	227.487.051.390
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương (**)	8.508.764.112	8.508.764.112	6.569.790.563	7.536.050.549	9.475.024.098	9.475.024.098
Cộng	251.609.832.487	251.609.832.487	199.500.190.112	184.852.433.113	236.962.075.488	236.962.075.488

(*) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 156/2023/83579/HĐTD ngày 04/07/2023:

- Hạn mức cho vay : 350.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Tài sản đảm bảo : Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương (Xem TM số 6.2);
- Quyền sử dụng đất thừa tại Xã Long Nguyên; huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1772; tờ bản đồ số 77) có diện tích 59.895 m2, thời hạn sử dụng đến ngày 27/09/2066 có nguyên giá là 15.807.622.600 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m2 với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 7.650.564.238 đồng.
- Số dư vay tại ngày 30/6/2024 243.101.068.375 đồng.

(**) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 240001/2024 - HECVHM/NHCT640- CTCP VLXDBD ngày 24/04/2024:

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Tài sản đảm bảo : Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương (Xem TM số 6.2);
- Số dư vay tại ngày 30/6/2024 8.508.764.112 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

6 .19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.000.000.000.000	-	-	89.179.016.477	53.161.796.800	-	1.142.340.813.277
- Lợi nhuận tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	-	29.299.607.108	-	29.299.607.108
- Phần lợi nhận tăng không được phản ánh vào BCKQKD của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	4.087.159.687	-	4.087.159.687
- Phân phối lợi nhuận + Quý đầu tư phát triển	-	-	-	3.152.005.248	(3.152.005.248)	-	-
+ Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.418.402.363)	-	(1.418.402.363)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	1.000.000.000.000	-	-	92.331.021.725	81.978.155.984	-	1.174.309.177.709
- Lợi nhuận tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.327.526.105	-	42.327.526.105
- Tăng/ giảm khác từ hợp nhất	-	-	-	-	(790.115.127)	-	(790.115.127)
- Phân phối lợi nhuận + Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.000.000.000.000	-	-	92.331.021.725	93.515.566.954	-	1.185.846.588.679

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thẳng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01/01/2024	1.000.000.000.000	-	-	92.331.021.725	93.515.566.954	-	1.185.846.588.679
- Lợi nhuận tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	-	37.488.776.695	-	37.488.776.695
- Phần lợi nhận tăng / giảm không được phản ánh vào BCKQKD của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(921.822.881)	-	(921.822.881)
- Phân phối lợi nhuận + Quý đầu tư phát triển (*) + Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	12.264.250.437	(12.264.250.437)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.000.000.000.000	-	-	104.595.272.162	112.299.357.634	-	1.216.894.629.796

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024



6.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000
- Bà Phạm Kim Oanh	249.000.000.000	249.000.000.000
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	103.000.000.000	103.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Thuận	96.000.000.000	96.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu

6.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6.19.4. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.19.5. Cổ tức

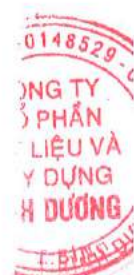
- Cổ tức đã công bố	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	4,3%	3,0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	Không phát sinh	Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.20.1. Ngoại tệ các loại		
- USD	296,58	309,78
- EUR	411,02	420,94
6.20.2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Không có	Không có

11
ĐƠN
TÀI
VỤ
NH
IẾT
HÀ
P



7 .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7 .1

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	140.427.517.137	126.267.574.117
- Doanh thu bán hàng hóa	96.298.472.567	105.070.349.426
- Doanh thu kinh doanh đường BOT	27.377.965.440	23.274.227.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	7.804.914.742	5.789.417.463
Cộng	271.908.869.886	260.401.568.163

Trong đó, doanh thu bán cho các bên liên quan :

+ Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	1.122.395.369	2.707.572.485
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp	6.405.382	-
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	4.806.662.510	-
+ Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	8.377.609.207	3.994.250.300

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

-

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	271.908.869.886	260.401.568.163
--------------------------------------------------------	------------------------	------------------------

7 .2

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá vốn bán thành phẩm	106.524.662.606	95.077.266.780
- Giá vốn bán hàng hóa	90.256.498.473	98.720.184.024
- Giá vốn kinh doanh đường BOT	10.684.080.473	10.480.251.561
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	5.399.627.868	3.467.468.295
Cộng	212.864.869.420	207.745.169.660

7 .3

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.186.385.117	10.538.492.263
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	822.428.900
- Khác	-	874.632
Cộng	7.186.385.117	11.361.795.795

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	-	822.428.900
Cộng	-	822.428.900

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí lãi vay	6.319.460.558	10.158.674.086
- Lỗ bán cổ phiếu	1.078.930	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	56.253
Cộng	6.320.539.488	10.158.730.339

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	5.750.694.485	3.935.120.105
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.034.689.789	1.767.827.683
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.252.677	1.047.317.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.500.292	1.662.212.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.023.297.216	2.158.329.673
Cộng	10.413.434.459	10.570.806.809

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	6.521.626.631	5.715.913.610
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	351.176.920	171.701.657
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.286.907.406	864.668.258
- Thuế, phí, lệ phí	815.951.877	924.596.842
- Chi phí dự phòng	1.234.498.219	1.503.101.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.945.179	4.289.356.315
- Chi phí bằng tiền khác	1.762.596.495	978.579.339
Cộng	16.805.702.727	14.447.917.598

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Xử lý số lẻ trong thanh toán	613.858	1.625.785
- Xử lý tài sản thừa theo kết quả kiểm kê	-	574.962.501
- Thu nhập khác	33.086.975	29.740.192
Cộng	33.700.833	606.328.478

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Xử lý số lẻ trong thanh toán	551.069	-
- Chi phí khác	89.258.075	29.944.321
- Xử lý hàng thiếu kiểm kê	-	1.674.169
Cộng	89.809.144	31.618.490

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.145.553.426	35.074.685.423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.	(12.600.947.771)	(5.630.235.873)
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.812.645	282.370.936
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.754.760.416)	(5.912.606.809)
Tổng thu nhập chịu thuế	31.544.605.655	29.444.449.550
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	(822.428.900)
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	31.544.605.655	28.622.020.650
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	6.308.921.131	5.724.404.130
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.308.921.131	5.724.404.130

7.10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37.488.776.695	29.299.607.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	3.373.989.903	2.636.964.640
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	341	267

7.11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37.488.776.695	29.299.607.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	3.373.989.903	2.636.964.640
Số lượng CP phổ thông đang lưu	100.000.000	100.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	341	267

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

8 .1	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
	Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
8 .2	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	199.500.190.112	193.945.211.232
8 .3	Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(184.852.433.113)	(201.133.343.389)



9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng 2024: không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Hội đồng quản trị			
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT)	-	83.443.000
Bà Phạm Kim Oanh	Thành viên HĐQT	-	41.722.000
Ông Lê Viết Châu	Thành viên HĐQT	-	66.754.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT	-	41.722.000
Ông Nguyễn Thành Nhân	Thành viên HĐQT	-	41.722.000
Ban kiểm soát			
Bà Phạm Thị Băng Trang	Trưởng Ban kiểm soát (BKS)	-	20.860.000
Bà Hà Thị Phương Trúc	Thành viên BKS	-	41.722.000
Bà Lê Thị Cẩm Loan	Thành viên BKS	113.540.000	92.533.000
Ban Tổng Giám đốc & Kế toán trưởng			
Ông Lê Viết Châu	Tổng Giám đốc	316.000.000	299.260.000
Ông Nguyễn Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	238.000.000	247.141.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	226.000.000	251.314.000
Ông Phạm Hoàn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	226.000.000	235.835.000
Ông Huỳnh Minh Tâm	Kế toán trưởng	214.000.000	205.457.000
Cộng		1.333.540.000	1.669.485.000

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (tiếp theo)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP	Mua hàng	117.307.389.570	114.669.305.111
	Thanh toán tiền mua hàng	100.670.841.049	106.238.920.432
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.234.634.906	2.978.329.734
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.219.073.734	2.903.974.757
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.045.920	-
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.045.920	-
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.287.328.761	-
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.720.786.944	1.439.020
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	9.886.613.738	13.113.239.547
	Thanh toán tiền mua hàng	9.076.110.794	7.774.775.971
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.215.370.128	4.393.675.330
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.215.370.128	4.094.406.880

5011

CÔNG

TNI

TH VỤ

MINH

KIỂM

PHIA

T.P

7001485

CÔNG T

CỔ PHẦN

VẬT LIỆU

XÂY DỰN

BÌNH DƯ

9/7/2024

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (tiếp theo)

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP			
	Phải trả tiền mua hàng	9.562.900.967	-
	Trả trước tiền mua hàng	-	7.073.647.554
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	274.029.260	258.468.088
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp			
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	260.032.163	260.032.163
	Cổ tức phải thu	975.007.800	975.007.800
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.727.739.672	1.161.197.855
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả tiền mua hàng	7.799.335.335	6.988.832.392



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Đường BOT	Khác	Tổng cộng
6 tháng đầu năm nay					
Doanh thu	140.427.517.137	96.298.472.567	27.377.965.440	7.804.914.742	271.908.869.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	106.524.662.606	90.256.498.473	10.684.080.473	5.399.627.868	212.864.869.420
Lợi nhuận gộp	33.902.854.531	6.041.974.094	16.693.884.967	2.405.286.874	59.044.000.466
6 tháng đầu năm trước					
Doanh thu	126.267.574.117	105.070.349.426	23.274.227.157	5.789.417.463	260.401.568.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	95.077.265.780	98.720.184.024	10.480.251.561	3.467.468.295	207.745.169.660
Lợi nhuận gộp	31.190.308.337	6.350.165.402	12.793.975.596	2.321.949.168	52.656.398.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;
- + Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;
- + Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: Khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;
- + Đối với các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng này.
- + Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Do khó khăn chung của nền kinh tế trong 06 tháng đầu năm 2024, dự phòng nợ quá hạn thanh toán có xu hướng tăng. Công ty phải trích lập dự phòng bổ sung rủi ro tín dụng thương mại.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	25.576.186.451	-	-	25.576.186.451
Vay và nợ thuê tài chính	251.609.832.487	-	-	251.609.832.487
Chi phí phải trả	3.561.720.472	-	-	3.561.720.472
Các khoản phải trả khác	350.753.384	296.251.000	-	647.004.384
Cộng	281.098.492.794	296.251.000	-	281.394.743.794

9.5.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	18.919.339.855	-	-	18.919.339.855
Vay và nợ thuê tài chính	236.962.075.488	-	-	236.962.075.488
Chi phí phải trả	6.487.083.807	-	-	6.487.083.807
Các khoản phải trả khác	471.439.386	296.251.000	-	767.690.386
Cộng	262.839.938.536	296.251.000	-	263.136.189.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Ngoài quyền sử dụng đất , các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương được thế chấp để đảm bảo thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng (Thuyết minh số 6.18). Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.763.156.642	48.516.246.226	43.763.156.642	48.516.246.226
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	205.912.000.430	203.196.746.158	205.912.000.430	203.196.746.158
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	402.001.517.542	391.413.619.295	321.466.287.654	310.878.389.407
Phải thu khách hàng	64.351.373.933	63.713.181.602	64.351.373.933	63.713.181.602
Trả trước cho người bán	4.361.374.397	40.795.547.451	4.361.374.397	40.795.547.451
Các khoản phải thu khác	85.406.051.744	98.442.115.807	75.875.784.685	90.146.346.967
Cộng	805.795.474.688	846.077.456.539	715.729.977.741	757.246.457.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	25.576.186.451	18.919.339.855	25.576.186.451	18.919.339.855
Người mua trả tiền trước	1.298.872.348	1.396.520.020	1.298.872.348	1.396.520.020
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	251.609.832.487	236.962.075.488	251.609.832.487	236.962.075.488
Chi phí phải trả	3.561.720.472	6.487.083.807	3.561.720.472	6.487.083.807
Các khoản phải trả khác	647.004.384	767.690.386	647.004.384	767.690.386
Cộng	282.693.616.142	264.532.709.556	282.693.616.142	264.532.709.556

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được Công ty xác định bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được Công ty xác định bằng cách trình bày theo giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo. Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Công ty không có thông tin về giá trị giao dịch trên thị trường, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc khoản đầu tư trừ đi khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/6/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	43,0%	44,7%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	57,0%	55,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	19,6%	19,5%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	80,4%	80,5%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,15	0,17
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,46	1,71
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,22	2,31
Tỷ suất sinh lợi			
		6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16,24%	13,47%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	13,79%	11,25%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	3,0%	2,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	2,5%	2,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	3,7%	2,9%

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: Không có

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

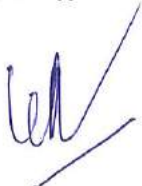
9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán,

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



LÊ HẢI DƯƠNG

Kế toán trưởng



HUỲNH MINH TÂM


Tổng giám đốc 
LÊ VIẾT CHÂU